

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HS-ST

Ngày: 06-6-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Minh Dũng

Ông Phạm Hiến

Bà Lương Thị Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Mến và ông Lê Văn Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 02/HSST ngày 19 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 02 năm 2022 đối với bị cáo:

Lê Thị K, sinh năm 1966 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ 1, ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông Lê Hồng K, không rõ năm sinh (đã chết) và bà Lê Thị T, không rõ năm sinh; bị cáo có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; bị cáo có chồng là Nguyễn Công H sinh năm 1959 và 02 người con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 31/12/2020 đến ngày 28/5/2021 thì được Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước thay thế biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh. Sau đó, tiếp tục bị tạm giam từ ngày 29/6/2021 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Hồ P B – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư T, Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước; địa chỉ: Quốc lộ 14, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, có mặt.

Bị hại:

- Bà Đinh Thị Kim N, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt;
- Bà Lê Thị B, sinh năm 1974; cư trú tại: Tổ 6, ấp 8, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;
- Ông Lương Đắc S, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Công H, sinh năm 1956; cư trú tại: Tổ 1, ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước, có mặt;
- Ông Trần Văn T, sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ 4, ấp 23 N, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;
- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954; cư trú tại: Tổ 5, ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
- Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng, sinh năm 1987; cư trú tại: Tổ 6, ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, có mặt

Người làm chứng:

- Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp 9, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
- Nguyễn Văn G, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.
- Nguyễn Thị L, sinh năm 1991; cư trú tại: Tổ 1, khu phố 6, thị trấn Tân Khai, huyện H, tỉnh Bình Phước, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do làm ăn thua lỗ nên Lê Thị K đã vay tiền của nhiều người dẫn đến mất khả năng trả nợ nên K nảy sinh ý định thuê người làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) giả mang đi thế chấp cho người khác để vay tiền trả nợ và tiêu xài. Ngoài ra, K còn sử dụng giấy CNQSDĐ thật, không phải do K đứng tên trong Giấy CNQSDĐ để nói dối là chủ sử dụng đất rồi thế chấp, chiếm đoạt tiền của người khác, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1:

Khoảng tháng 7/2019, thông qua mạng xã hội Facebook, K biết một người có nick tài khoản “T” chuyên nhận làm các loại giấy tờ giả nên K thuê “T” làm

01 giấy CNQSDĐ giả với giá thỏa thuận là 10.000.000 đồng, “T” đồng ý và hẹn 10 ngày sau sẽ giao giấy CNQSDĐ giả tại Bến xe A, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, K chụp ảnh giấy CNQSDĐ thật đứng tên hộ ông Nguyễn Công H (Hiệp là chồng K) gửi qua mạng xã hội cho Facebook “T”. Đúng hẹn, K trả 10.000.000 đồng và nhận 01 Giấy CNQSDĐ giả có thông tin CR180561, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ: CS03071 đứng tên Lê Thị K, sinh năm 1966, nơi cư trú: tổ 1, ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 24/6/2016, đối với thửa đất số: 42 + 154, tờ bản đồ số 23, diện tích 9.368m², địa chỉ: ấp X, xã P, thị xã B, Bình Phước (gọi tắt là giấy CNQSDĐ giả thứ nhất) và kèm theo 01 “Giấy cam kết không có tranh chấp, khiếu nại về ranh giới thửa đất” giả.

Sau đó, đến khoảng tháng 02/2020 (không rõ ngày), thông qua sự giới thiệu của Nguyễn Thị L, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn G, K đã sử dụng Giấy CNQSDĐ giả thứ nhất và Giấy cam kết không có tranh chấp, khiếu nại về ranh giới thửa đất giả trên đến nhà ông Lương Đắc S, sinh năm 1956 ngụ tại Ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương thế chấp cho ông S để vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 8%/tháng trong thời hạn vay 03 tháng. Khi vay, K viết giấy vay, Giới và Loan ký tên người chứng kiến. Đến ngày 02/3/2020, K đi cùng với ông Hiệp, Loan và Giới đến nhà ông S thỏa thuận sử dụng giấy tờ giả trên vay thêm số tiền 150.000.000 đồng, ông S đồng ý. Do K chưa trả tiền vay lần trước nên Ông S yêu cầu K viết lại giấy vay mới với tổng số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 8% trong thời hạn 06 tháng, có Hiệp, Giới và Loan ký tên người chứng kiến rồi hủy bỏ giấy vay lần trước. Đến ngày 13/3/2020, K tiếp tục đến nhà ông S vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, với mức lãi suất như trên trong thời hạn trả là 07 ngày, K là người viết giấy vay. Quá thời hạn, không thấy K trả tiền nên ông S đã kiểm tra và nghi ngờ Giấy CNQSDĐ K thế chấp là giả nên đã trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện H. Quá trình điều tra, K trả cho ông S được số tiền 29.000.000 đồng, K và ông S thống nhất số tiền trả nêu trên được trừ vào tiền lãi.

Vụ thứ 2:

Sau khi nhận Giấy CNQSDĐ giả lần đầu khoảng 10 ngày sau, K tiếp tục thuê “T” làm thêm 01 Giấy CNQSDĐ giả khác với giá 10.000.000 đồng. Sau đó, K chụp ảnh 01 Giấy CNQSDĐ khác (không xác định được là của ai) rồi gửi cho “T”. Khoảng 05 ngày sau, K đến Bến xe A, Thành phố Hồ Chí Minh nhận 01 Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả với thông tin số CP389918, số vào sổ cấp GCN 18704 đứng tên Lê Thị K, sinh năm 1962, nơi cư trú: ấp Xa Trạch, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/11/2013, thửa đất số 59, tờ

bản đồ số 13, diện tích 1000,6m², địa chỉ: tổ 6, ấp Trà Là, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (gọi tắt là Giấy CNQSDĐ giả thứ hai).

Ngày 15/6/2020, thông qua sự giới thiệu chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991, K đến nhà bà Đinh Thị Kim N, sinh năm 1968, cư trú tại Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương dùng Giấy CNQSDĐ giả thứ hai này thế chấp cho bà N để vay số tiền 140.000.000 đồng. Khi vay, K viết giấy vay tiền, Loan ký tên người chứng kiến, thỏa thuận lãi suất 0% trong thời hạn vay 05 ngày. Quá thời hạn, không thấy K trả tiền, bà N đã nhiều lần điện thoại yêu cầu K trả tiền nhưng K nói không có tiền và xin khất nợ. Do nghi ngờ, ngày 03/7/2020, bà N đã mang Giấy CNQSDĐ do K thế chấp đến bộ phận 01 cửa thuộc UBND huyện H, tỉnh Bình Phước thì biết đó là Giấy CNQSDĐ giả nên bà N đã trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện H. Quá trình điều tra, K trả cho bà N số tiền 120.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng.

Vụ thứ 3:

Do đã có mối quan hệ quen biết với Lê Thị K từ trước và cần vốn để kinh doanh nên Cối năm 2019, Trần Văn T, sinh năm 1976, cư trú: ấp 23 N, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước mượn của mẹ ruột mình là bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1954, nơi cư trú tại ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước 02 Giấy CNQSDĐ đứng tên đồng chủ sử dụng QSDĐ là bà Nguyễn Thị P và cha ruột T là ông Trần Văn C (chết 2015) gồm Giấy CNQSDĐ số AO 619463, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 32, diện tích 1598.5m², địa chỉ: ấp S, xã T, huyện B (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước, cấp ngày 12/02/2009, số vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ: H-01430 và Giấy CNQSDĐ số AK 745450, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, diện tích 4707m², địa chỉ thửa đất: ấp S, xã T, huyện B (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước, cấp ngày 19/11/2007, số vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ: H-00914 rồi đưa cho K để nhờ K liên hệ người cho T vay tiền thì K đồng ý. T giao 02 Giấy CNQSDĐ trên cùng các giấy tờ photô gồm: CMND của bà Nguyễn Thị P, sổ hộ khẩu của bà Nguyễn Thị P, giấy chứng tử của ông Trần Văn C cho K cất giữ, thỏa thuận khi nào K liên hệ được thì thông báo để T trực tiếp thỏa thuận việc vay tiền. Sau đó, do K chưa tìm được người cho vay nên T nhiều lần gặp để đòi lại 02 Giấy CNQSDĐ và các giấy tờ nêu trên nhưng K không trả lại với lý do đã làm mất.

Tháng 6/2020 thông qua sự giới thiệu của chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987, K biết bà Lê Thị B, sinh năm 1974, nơi cư trú: ấp 8, xã M, huyện C. Ngày 19/6/2020, K đi cùng Nguyễn Thị L, sinh năm 1991 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987 đến nhà bà B. Tại đây K tự nhận mình là bà P, chủ sử dụng hợp pháp 02 quyền sử dụng đất đứng tên bà P và ông C và hỏi muốn dùng 02 Giấy CNQSDĐ trên thế chấp cho bà B để vay tiền. Sau đó, K đưa 02 Giấy CNQSDĐ trên cùng các giấy tờ photô liên quan đưa cho bà B kiểm tra. Qua kiểm tra, bà B

không phát hiện được việc K đã mạo danh bà P và tin tưởng 02 Giấy CNQSDĐ đứng tên bà P, ông C thuộc quyền sử dụng của K nên bà B đồng ý nhận thế chấp để cho K vay 400.000.000 đồng với lãi suất vay là 4%/tháng trong thời hạn vay 6 tháng. Khi vay, K viết giấy vay tiền và ký tên người vay là Nguyễn Thị P. Đến ngày 05/7/2020 K tiếp tục đến gặp bà B vay thêm 30.000.000 đồng và ngày 07/7/2020 vay thêm 70.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày vay. Khi vay, K cũng viết giấy vay và ký tên là Nguyễn Thị P.

Ngày 26/8/2020, khi đã quá hạn đối với hai khoản vay nhưng K không trả tiền, bà B theo địa chỉ trên giấy tờ mà K đưa để tìm đến nhà đòi nợ thì biết được bà P đứng tên trên Giấy CNQSDĐ không phải là người đến gặp bà B vay tổng số tiền 500.000.000 đồng nêu trên. Sau đó, bà B tìm đến nhà K thì được K thừa nhận đã giả danh bà Nguyễn Thị P để vay tiền của bà B. Sau đó, bà B đã trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện C để giải quyết. Quá trình điều tra, K trả cho bà B số tiền 5.000.000 đồng, K và bà B thống nhất số tiền trả nêu trên được trừ vào tiền lãi.

Tại Bản kết luận giám định số 29 ngày 11/6/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận:

Giấy mượn tiền đề ngày 19/6/2020, Giấy mượn tiền đề ngày 05/7/2020 và Giấy mượn tiền đề ngày 07/7/2020 đều do Lê Thị K viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số 50 ngày 24/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận:

Giấy cam kết không tranh chấp khiếu kiện về ranh giới thửa đất đề ngày 25/11/2019 là giả.

Tại Bản kết luận giám định số 70 ngày 10/11/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận:

Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số CR180561 và Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số: CP389918 là giả. Giấy CNQSDĐ có số AO 619463 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số: AK 745450 là thật.

Tại Kết luận giám định số 74 ngày 17/12/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận:

Giấy vay tiền đề ngày 02/3/2020 và Giấy vay tiền đề ngày 13/3/2020 đều do Lê Thị K viết ra.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật:

Ngày 07/7/2020, anh Vũ Hoàng P - chuyên viên Văn phòng UBND huyện H giao nộp 01 Giấy CNQSDĐ số CP 389918 mang tên Lê Thị K, do Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/11/2013, qua giám định xác định là giấy giả;

Ngày 28/8/2020, ông Lương Đắc S giao nộp 01 Giấy CNQSDĐ số CR 108561 mang tên Lê Thị K do UBND thị xã B cấp ngày 24/6/2016 và 01 giấy cam kết không có tranh chấp, khiếu nại về ranh giới thửa đất đề ngày 25/11/2019, qua giám định xác định là giấy giả;

Ngày 10/5/2021, bà Lê Thị B giao nộp 01 giấy vay tiền đề ngày 19/6/2020, 01 giấy vay tiền đề ngày 05/7/2020 và 01 giấy vay tiền đề ngày 07/7/2020, qua giám định xác định do Lê Thị K viết ra;

Ngày 01/12/2021, ông Lương Đắc S giao nộp 01 giấy vay tiền đề ngày 02/3/2020 và 01 giấy vay tiền đề ngày 13/3/2020, qua giám định xác định do Lê Thị K viết ra.

Ngày 05/7/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện C ra Quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức: Trả Giấy CNQSDĐ có số AO 619463 và Giấy CNQSDĐ có số AK 745450 cho người được cấp giấy chứng nhận là bà Nguyễn Thị P, SN 1954, nơi cư trú: ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Lương Đắc S yêu cầu K phải trả số tiền 270.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật;

- Bị hại Đinh Thị Kim N: yêu cầu K phải trả số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Bị hại Lê Thị B yêu cầu K phải trả số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Cáo trạng số 06/CT-VKS-P1 ngày 18/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Lê Thị K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Lê Thị K thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố đối với bị cáo và xin giảm nhẹ hình phạt.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Thị K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo K 15 đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo K 03 đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của cả hai tội từ 18 đến 20 năm tù.

Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo K phải có trách nhiệm trả cho ông S số tiền còn thiếu 270.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật; buộc K trả cho bà N số tiền còn thiếu 20.000.000 đồng; buộc K trả cho bà B số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Về xử lý vật chứng:

+ Đối với các vật chứng thu giữ là 02 Giấy CNQSDĐ giả; Giấy cam kết không khiếu kiện tranh chấp về ranh giới đất giả; Giấy vay tiền có chữ ký của K là tài liệu quan trọng, đề nghị lưu theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với 02 Giấy CNQSDĐ đất đứng bà Nguyễn Thị P, Cơ quan cảnh sát điều tra đã trả lại cho người được cấp Giấy chứng nhận là bà P nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Quan điểm người bào chữa cho bị cáo: Thống nhất quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về khoản, điều luật áp dụng đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân dẫn đến việc bị cáo phạm tội do bị cáo cũng là nạn nhân việc cho vay lãi nặng, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bản thân bị cáo là người có nhân thân tốt nên chỉ cần xử phạt bị cáo mức án đầu khung hình phạt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp. Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” người bào chữa không có ý kiến.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra - Công an tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Lê Thị K khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các kết luận giám định, lời khai của bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do làm ăn thua lỗ, nợ nần nên trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2020 K đã thuê người làm giấy CNQSDĐ giả thế chấp, vay tiền và sử dụng giấy CNQSDĐ thật của người khác nhưng lại đưa ra thông tin gian dối K là chủ sử dụng hợp pháp QSDĐ để thế chấp, vay tiền rồi chiếm đoạt. Cụ thể như sau:

- Tháng 7/2019 K thuê người tên Facebook “T” để làm giả 01 Giấy CNQSDĐ có thông tin Giấy CNQSDĐ số CR180561, số vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ: CS03071 đứng tên Lê Thị K, sinh năm 1966, nơi cư trú: tổ 1, ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước do UBND thị xã B cấp ngày 24/6/2016, thửa đất số 42 + 154, tờ bản đồ số 23, diện tích 9.368m², địa chỉ: ấp X, xã P, thị xã B, Bình Phước và kèm theo 01 “Giấy cam kết không có tranh chấp, khiếu nại về ranh giới thửa đất” giả rồi thế chấp vay tiền của ông Lương Đắc S 270.000.000 đồng rồi chiếm đoạt.

- 10 ngày sau khi nhận Giấy CNQSDĐ giả thứ nhất, K tiếp tục thuê “T” làm giả 01 Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền thứ hai có thông tin số CP389918, số vào sổ cấp GCN: 18704 đứng tên Lê Thị K, sinh năm 1962, nơi cư trú: ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/11/2013, thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13, diện tích 1000,6m², địa chỉ: tổ 6, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, K

dùng Giấy CNQSDĐ giả trên thẻ chấp vay của bà Đinh Thị Kim N số tiền 140.000.000 đồng rồi chiếm đoạt.

- Cối năm 2019, K dùng 02 Giấy CNQSDĐ số AO 619463 do UBND huyện B cấp ngày 12/02/2009 và Giấy CNQSDĐ số AK 745450 do UBND huyện B cấp ngày 19/11/2007 cho bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn C cùng 01 số giấy tờ photo khác: Chứng minh nhân dân của bà P, Sổ hộ khẩu gia đình bà P, Giấy chứng tử của ông C rồi tự nhận mình là bà Nguyễn Thị P để thẻ chấp, vay của bà Lê Thị B số tiền 500.000.000 đồng rồi chiếm đoạt.

Tại các Kết luận giám định đều xác định Giấy CNQSDĐ thứ nhất; Giấy CNQSDĐ thứ hai, Giấy cam kết không tranh chấp, khiếu kiện về ranh giới thửa đất đề ngày 25/11/2019 là giả.

[3] Xét thấy, bị cáo K không phải là chủ sử dụng hợp pháp đối với tất cả các quyền sử dụng đất nói trên nhưng vì không còn khả năng trả nợ, muốn có tiền tiêu xài K đã có hành vi gian dối thuê người làm giả 02 Giấy CNQSDĐ, 01 Giấy cam kết không tranh chấp, khiếu kiện về ranh giới thửa đất và mạo danh là chủ sử dụng của 02 Giấy QSDĐ đứng tên bà P, ông C cho người cho vay là ông S, bà N, bà B tin tưởng giao tiền cho K vay tiền nhưng đến hạn K không trả tiền vay và tiền lãi cho ông S, bà N, bà B như đã thỏa thuận mà chiếm đoạt của ông S, bà N, bà B với tổng số tiền nợ gốc là 910.000.000 đồng. Hành vi của K đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 4 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố đối với bị cáo Lê Thị K là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của người khác, trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, xâm phạm trật tự trị an tại địa P, ảnh hưởng đến các mối quan hệ lành mạnh trong các giao dịch dân sự. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tiền trả nợ, tiêu xài bị cáo vẫn cố tình thực hiện.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Bị cáo K có 02 lần thực hiện hành vi “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 03 lần thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mỗi lần thực hiện hành vi phạm tội đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g, khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Quá trình điều tra, truy tố bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo xét thấy cần có mức hình phạt tương xứng, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với bị hại Lương Đắc S yêu cầu bị cáo K phải trả số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật là phù hợp quy định tại các điều 463, 464, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, buộc bị cáo K phải trả cho bị hại S số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Cụ thể tiền lãi: tính từ ngày vay 02/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền 250.000.000 đồng, tính từ ngày vay 13/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/6/2022) đối với số tiền 20.000.000 đồng. Trong đó, trừ đi số tiền 29.000.000 đồng bị cáo K đã trả trước, K và ông S thống nhất trừ vào tiền lãi.

+ 250.000.000 đồng x 20%/năm x 02 năm 03 tháng 04 ngày = 113.055.555 đồng.

+ 20.000.000 đồng x 20%/năm x 02 năm 02 tháng 23 ngày = 8.922.221 đồng

Tổng tiền lãi K phải cho ông S: 121.977.776 đồng – 29.000.000 đồng = 92.977.776 đồng.

- Đối với bị hại bà Đinh Thị Kim N chỉ yêu cầu K trả số tiền gốc còn nợ lại 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi nên căn cứ các điều 463, 464, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc K trả lại cho bà N số tiền này.

- Đối với bị hại bà Lê Thị B yêu cầu K trả cho bà B số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật là phù hợp quy định tại các điều 463, 464, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, cần buộc K phải trả cho bà B số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Cụ thể: tính từ ngày vay 19/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/6/2022) trên số tiền 400.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay 05/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền 30.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay 07/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền 70.000.000 đồng. Trong đó trừ đi 5.000.000 đồng đã được bị cáo K và bà B thống nhất trừ vào tiền lãi. Cụ thể:

+ 400.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 11 tháng 17 ngày = 157.111.110

đồng;

+ 30.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm 11 tháng 01 ngày = 11.516.666 đồng;

+ 70.000.000 đồng x 20%/năm x 01 năm x 11 tháng 02 ngày = 26.911.100 đồng.

Tổng tiền lãi bị cáo K phải cho bà B là: 198.538.876 đồng, được trừ đi 5.000.000 đồng K đã trả cho bà B là = 190.538.876 đồng.

Đối với số tiền 55.000.000 đồng con của bị cái K là chị Nguyễn Thị Lê Hằng trả cho bà Đinh Thị Kim N thay cho bị cáo K, chị Hằng không yêu cầu bị cáo trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Lưu theo hồ sơ vụ án:

- 01 Giấy CNQSDĐ số CP 389918 mang tên Lê Thị K, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/11/2013, qua giám định xác định là giấy giả;

- 01 Giấy CNQSDĐ số CR 108561 mang tên Lê Thị K do UBND thị xã B cấp ngày 24/6/2016 và 01 giấy cam kết không có tranh chấp, khiếu nại về ranh giới thửa đất đề ngày 25/11/2019, qua giám định xác định là giấy giả;

- 01 giấy vay tiền đề ngày 19/6/2020, 01 giấy vay tiền đề ngày 05/7/2020 và 01 giấy vay tiền đề ngày 07/7/2020, qua giám định xác định do Lê Thị K viết ra;

- 01 giấy vay tiền đề ngày 02/3/2020 và 01 giấy vay tiền đề ngày 13/3/2020, qua giám định xác định do Lê Thị K viết ra.

- Đối với Giấy CNQSDĐ số AO 619463 do UBND huyện B cấp ngày 12/02/2009 cho bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1955 và ông Trần Văn C, sinh năm 1944 và Giấy CNQSDĐ số AK 745450 do UBND huyện B cấp ngày 19/11/2007 cho hộ bà Nguyễn Thị P. Cơ quan cảnh sát điều tra đã trả cho người được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là bà Nguyễn Thị P nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Thị K phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Lê Thị K phải chịu án phí trên tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là 1.073.516.652 đồng = 36.000.000 đồng + 3% x 273.516.652 đồng = 44.205.499 đồng.

[11] Đối với đối tượng “T” là người được K thuê làm giả 02 Giấy CNQSDĐ số CR180561 và số CP389918; giấy cam kết không tranh chấp, khiếu nại về ranh giới thửa đất giả: đến nay chưa xác định được nhân thân, lai lịch nên Cơ quan điều tra tách ra, tiếp tục điều tra và xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Đối với bà Lê Thị B cho K vay tiền với lãi suất cao (180%/năm): quá trình điều tra xác định số tiền lãi bà B nhận được là 5.000.000 đồng nên hành vi này của bà B chưa đủ yếu tố cấu thành tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự mà chỉ cần xử lý hành chính nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Đối với việc Nguyễn Thị L, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn G là người giới thiệu để K thế chấp GCNQSDĐ để vay tiền của ông S, bà N; Nguyễn Thị L, sinh năm 1987 giới thiệu để K vay tiền của bà B nhưng không biết K dùng giấy tờ giả để thế chấp vay tiền, không hưởng lợi từ việc vay tiền của K nên Cơ quan CSĐT, Viện kiểm sát không đề cập xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Đối với việc Nguyễn Công H là chồng của K có ký tên xác nhận trên Giấy vay tiền vào ngày 02/3/2021 nhưng không biết K đã dùng GCNQSDĐ giả để thế chấp vay tiền của ông S, chỉ vì tin tưởng K là vợ mình nên ký tên, ông Hiệp cũng không hưởng lợi từ việc K vay tiền, không nhận thức được hành vi của mình là nhằm giúp sức cho K thực hiện hành vi phạm tội, nên Cơ quan CSĐT, Viện kiểm sát không đề cập xử lý Hội đồng xét xử không xem xét.

[15] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g, khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị K 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Thị K 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội là 17 (mười bảy) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 29/6/2021, được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giam, tạm giữ trước đó từ ngày 31/12/2020 đến ngày 28/5/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; các điều 463, 464, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Lê Thị K trả cho bị hại Lương Đắc S số tiền nợ 270.000.000 đồng và tiền lãi 92.977.776 đồng. Tổng là 362.977.776 (ba trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu) đồng.

- Buộc bị cáo Lê Thị K trả cho bị hại bà Đinh Thị Kim N số tiền nợ gốc 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Lê Thị K trả cho bị hại bà Lê Thị B số tiền nợ 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 190.538.876 đồng. Tổng là 690.538.876 (sáu trăm chín mươi triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Lưu theo hồ sơ vụ án:

- 01 Giấy CNQSDĐ giả số CP 389918 mang tên Lê Thị K, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/11/2013;

- 01 Giấy CNQSDĐ giả số CR 108561 mang tên Lê Thị K do UBND thị xã B cấp ngày 24/6/2016 và 01 giấy cam kết không có tranh chấp, khiếu nại về ranh giới thửa đất đề ngày 25/11/2019;

- 01 giấy vay tiền đề ngày 19/6/2020, 01 giấy vay tiền đề ngày 05/7/2020 và 01 giấy vay tiền đề ngày 07/7/2020 do Lê Thị K viết ra;

- 01 giấy vay tiền đề ngày 02/3/2020 và 01 giấy vay tiền đề ngày 13/3/2020 do Lê Thị K viết ra.

5. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Thị K phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm;

Bị cáo Lê Thị K phải chịu 44.205.499 (bốn mươi bốn triệu, hai trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm chín mươi chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND CC tại TP.HCM; (2)
- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- CQCSĐT - CA tỉnh Bình Phước; (1);
- CQTHAHS - CA tỉnh Bình Phước (1)
- PV 06 - CA tỉnh Bình Phước; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Phước; (1)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (3)
- Người bào chữa; (1)
- Người liên quan; (4)
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Phước; (1)
- THCTP; Lưu THS; Tòa HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Tiến Hiệp